

## **PHÂN TÍCH NGUYÊN NHÂN NÔNG DÂN TỪ BỎ SẢN XUẤT VÚ SỮA LÒ RÈN THEO TIÊU CHUẨN GLOBAL GAP TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TIỀN GIANG**

Trần Quốc Nhân\*, Nguyễn Thị Hồng Thắm, Nguyễn Thị Thúy Hằng

*Khoa Phát triển Nông thôn, Đại học Cần Thơ*

*Email\* : tqnhan@ctu.edu.vn*

Ngày gửi bài: 20.07.2016

Ngày chấp nhận: 16.09.2016

### **TÓM TẮT**

Nghiên cứu được thực hiện nhằm phân tích đặc điểm kinh tế - xã hội của nông hộ sản xuất vú sữa Lò Rèn theo qui trình Global GAP, làm rõ lý do chấp nhận áp dụng và nguyên nhân từ bỏ sau khi đạt được chứng nhận sản xuất theo Global GAP. Tổng số 54 hộ dân đã từng áp dụng qui trình Global GAP và 53 hộ sản xuất tự do tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang được chọn để khảo sát. Phân tích thống kê mô tả và kiểm định T-test được áp dụng để xác định thực trạng và nguyên nhân từ bỏ áp dụng qui trình GAP trong sản xuất vú sữa Lò Rèn của nông hộ. Kết quả nghiên cứu cho thấy để thực hiện qui trình GAP người dân phải có trình độ nhất định cũng như có điều kiện kinh tế để có thể xây dựng một số công trình cơ bản; kỳ vọng về giá bán sản phẩm GAP với giá cao và chất lượng an toàn là lý do chính để nông dân áp dụng GAP; việc áp dụng qui trình GAP đã mang lại lợi ích cho nông dân như giảm lượng phân bón hóa học và thuốc nông dược cũng như an toàn môi trường. Tuy nhiên đầu ra và giá bán sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP không ổn định là lý do chính yếu để nông dân từ bỏ áp dụng GAP.

Từ khóa: Global GAP, nguyên nhân, từ bỏ áp dụng, vú sữa Lò Rèn.

### **Causes of Farmers Who Abandon Star-Apple “Lo Ren” Production with Global GAP Standard in Chau Thanh District, Tien Giang Province**

#### **ABSTRACT**

This study aimed to investigate the socio-economic status of farm households growing star-apple “Lo Ren” according to Global GAP standard and clarify the reasons for GAP adoption and abandonment after obtaining Global GAP standard certification. A total of 54 star-apple growers who applied GAP and 53 independent growers residing in Chau Thanh district of Tien Giang province were selected for primary data collection. Descriptive statistics and T-Test methods were employed to analyze the collected data related to GAP adoption and abandonment. Regardless of the benefits of GAP practices, such as reduced fertilizer and pesticide application and safety for environment, the abandon of GAP star apple growing was attributed to the uncertainty of market and unstable selling prices. Thus, only those farmers with higher education level, better economic condition and high expectation for higher selling price of GAP-certified product engaged in growing star apple using GAP..

Keywords: Abandonment, cause, Global GAP, Lo Ren star-apple.

#### **1. ĐẶT VẤN ĐỀ**

Trong thời gian gần đây đã có nhiều công trình nghiên cứu về mô hình sản xuất theo qui trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP), tuy nhiên các nghiên cứu này thường tập trung phân tích tính hiệu quả kinh tế của việc sản xuất theo qui trình GAP (Viet GAP, Global

GAP). Chẳng hạn như nghiên cứu của Nguyễn Duy Cần và cs. (2013) đã phân tích tính hiệu quả kinh tế và các lợi ích xã hội do mô hình GAP mang lại cho người trồng bắp rau tại huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Hay nghiên cứu của Nguyễn Văn Sánh (2011) cũng phân tích tính hiệu quả kinh tế khi sản xuất theo qui trình GAP mang lại cho người trồng lúa. Một

nghiên cứu khác của Trần Văn Hậu và cs. (2008) cũng tập trung vào phân tích các yếu tố kỹ thuật có thể áp dụng vào qui trình GAP. Trong một nghiên cứu của Võ Thị Ngọc Nhân (2014) cũng phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của mô hình GAP mang lại cho nông dân trồng chôm chôm tại huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre. Phần lớn các báo cáo tập trung phân tích khía cạnh kỹ thuật và kinh tế mà xem nhẹ các yếu tố có ảnh hưởng đến tính bền vững của mô hình hay sự tham gia bền vững của người dân đối với mô hình GAP. Thực tế cho thấy rằng việc áp qui trình GAP vào sản xuất đang trở thành vấn đề thu hút được nhiều sự quan tâm của nông dân và ngành nông nghiệp ở các địa phương trước vấn đề đảm bảo an toàn chất lượng cho hàng hóa nông sản.

Trong thời gian qua, ngành nông nghiệp ở ĐBSCL đã triển khai cho người dân áp dụng quy trình GAP vào sản xuất, đã có một số loại trái cây đạt được chứng nhận Global GAP, Việt GAP như vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim, bưởi Năm Roi Mỹ Hòa, xoài Cát Hòa Lộc, thanh long Chợ Gạo,... Tuy nhiên, qui mô còn rất khiêm tốn và các mô hình sản xuất theo GAP hiện nay thiếu tính bền vững. Đến năm 2013 toàn vùng ĐBSCL chỉ có khoảng 400 ha diện tích trồng cây ăn trái được chứng nhận sản xuất theo qui trình GAP, chiếm khoảng 0,14% tổng diện tích cây ăn trái toàn vùng (số liệu tổng hợp của tác giả).

Vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim là một trong những sản phẩm trái cây đầu tiên ở ĐBSCL đạt chứng nhận Global GAP. Tuy nhiên, dân sau khi đạt chứng nhận sản xuất Global GAP tất cả nông dân từ bỏ sản xuất theo qui trình GAP mà quay lại sản xuất theo kiểu truyền thống. Thông qua nghiên cứu trường hợp người dân từ bỏ áp dụng qui trình GAP sau khi đã đạt được chứng nhận Global GAP cho việc sản xuất vú sữa Lò Rèn Vĩnh Kim tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nhóm tác giả mong muốn làm rõ lý do tại sao người dân không tiếp tục áp dụng qui trình GAP; bên cạnh đó cũng phân tích, so sánh về đặc điểm kinh tế - xã hội của nông hộ đã áp dụng qui trình GAP và hộ sản xuất tự do cũng như những đánh giá của người dân về kết quả đạt được sau khi áp dụng qui trình GAP.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Thu thập thông tin

Điều tra nông hộ bằng bảng hỏi cấu trúc được sử dụng để thu thập thông tin có liên quan đến các đặc điểm về kinh tế - xã hội của nông hộ cũng như những ý kiến nhận xét và đánh giá về qui trình GAP trong sản xuất vú sữa Lò Rèn. Hai nhóm nông hộ trồng vú sữa Lò Rèn được chọn để khảo sát gồm: (1) nông hộ đã từng áp dụng qui trình GAP và (2) nông hộ sản xuất tự do. Nhóm nông hộ đã từng sản xuất theo qui trình GAP được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên từ danh sách do cán bộ ở địa phương cung cấp, nhóm nông hộ sản xuất tự do được chọn theo phương pháp thuận tiện, những nông hộ này phải cư ngụ trên cùng địa bàn với nhóm nông hộ sản xuất theo GAP. Tổng số nông hộ đã khảo sát là 107 hộ trong đó 54 nông hộ đã từng sản xuất theo qui trình GAP và 53 nông hộ sản xuất tự do. Nghiên cứu này được thực hiện tại xã Phú Phong và Bàn Long, là một trong những xã trồng nhiều vú sữa Lò Rèn của huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang vào tháng 8 năm 2014. Trong nghiên cứu này, tất cả 54 nông hộ đã từng đạt chứng nhận về sản xuất theo qui trình Global GAP sẽ được chúng tôi sử dụng thuật ngữ chung là sản xuất theo qui trình GAP.

### 2.2. Phân tích số liệu

Phương pháp thống kê miêu tả như tính tần suất, phần trăm, trung bình và phương pháp so sánh trung bình hai biến độc lập (kiểm định T-test) đã được áp dụng để phân tích số liệu thứ cấp đã thu thập trong nghiên cứu này thông qua phần mềm SPSS.

## 3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Thông tin cơ bản của nông hộ đã từng áp dụng qui trình GAP vào sản xuất vú sữa Lò Rèn và hộ sản xuất tự do

Kết quả phân tích đặc điểm về kinh tế và xã hội của hai nhóm nông hộ trồng vú sữa Lò Rèn cho thấy có một số đặc điểm khác biệt được trình bày ở bảng 1. Nhìn chung về độ tuổi trung bình của hai nhóm chủ hộ gần như không có sự

chênh lệch nhau, tuổi trung bình là 52. Mặc dù độ tuổi không có sự khác biệt nhưng số năm kinh nghiệm trồng vú sữa Lò Rèn của nhóm hộ sản xuất tự do nhiều hơn so với nhóm hộ sản xuất theo qui trình GAP, số năm kinh nghiệm lần lượt giữa hai nhóm hộ là 19,92 và 15,02 năm và có sự khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê 1%. Kết quả này phần nào cho thấy nông hộ có ít năm kinh nghiệm sản xuất dễ có xu hướng thay đổi mô hình sản xuất so với nông hộ có nhiều kinh nghiệm, do họ đã quen với cách làm lâu năm của mình nên sợ rủi ro khi thay đổi.

Trình độ của nông hộ là một trong những yếu tố quan trọng giúp nâng cao hiệu quả áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất. Kết quả khảo sát cho thấy trình độ học vấn của nhóm hộ sản xuất theo GAP cao hơn so với nhóm hộ sản xuất tự do, trình độ học vấn trung bình của các chủ hộ tham gia sản xuất theo GAP là khoảng lớp 7, trong khi đó các hộ sản xuất theo phương thức truyền thống chỉ đạt trình độ trên lớp 5. Kết quả phân tích có sự khác biệt ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa 5%, điều này ngụ ý rằng nông hộ có trình độ cao sẽ dễ tham gia vào sản xuất theo qui trình GAP hơn hay nói cách khác để áp dụng được qui trình sản xuất theo GAP thì đòi hỏi nông hộ phải có một trình độ nhất định.

Về số nhân khẩu nói chung và số lao động nông nghiệp nói riêng của hai nhóm hộ không có sự khác biệt đáng kể, trung bình mỗi hộ có hơn 4 nhân khẩu và hơn 2 lao động tham gia chính vào sản xuất nông nghiệp. Kết quả này phần nào phản ánh nguồn lao động hiện tại trong nông hộ có thể đáp ứng được yêu cầu thực hiện theo qui trình GAP hay nói cách khác khi áp dụng qui trình GAP cũng không đòi hỏi nông hộ phải có nhiều lao động mới thực hiện được.

Ở bảng 1 cũng cho thấy khi áp dụng qui trình GAP vào sản xuất cũng không yêu cầu nông hộ phải có diện tích đất thật lớn. Qua phân tích đã chỉ ra rằng không có sự chênh lệch đáng kể về diện tích trồng vú sữa giữa hai nhóm hộ, diện tích vú sữa trung bình của nhóm hộ sản xuất theo GAP và nhóm hộ sản xuất tự do lần lượt là 0,433 ha và 0,405 ha. Tuy nhiên, tuổi vườn vú sữa của nhóm hộ áp dụng qui trình GAP có xu hướng thấp hơn so với nhóm hộ sản xuất tự do, tuổi vườn vú sữa lần lượt là 13,8 năm và 15,34 năm và không có sự khác biệt ở mức ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy qui trình GAP dễ áp dụng trên những vườn cây còn trẻ vì các tác động về kỹ thuật để giúp cây vú sữa đạt qui chuẩn sẽ dễ hơn.

Việc tham gia vào các tổ chức của nông dân như hợp tác xã, tổ hợp tác, câu lạc bộ khuyến

**Bảng 1. Đặc điểm của nông hộ đã từng áp dụng qui trình GAP vào sản xuất vú sữa Lò Rèn và hộ sản xuất tự do**

Tiêu chí	Hộ đã từng sản xuất theo GAP (A)	Hộ sản xuất tự do (B)	Chênh lệch giữa A và B
Tuổi chủ hộ (tuổi)	52,02	52,83	(-) 0,81
Kinh nghiệm trồng vú sữa (năm)	15,02	19,92	(-) 4,9 <sup>***</sup>
Trình độ học vấn chủ hộ (lớp)	6,9	5,4	1,5 <sup>**</sup>
Tổng số nhân khẩu (người)	4,7	4,4	0,3
Số lao động nông nghiệp (người)	2,35	2,26	0,09
Diện tích trồng vú sữa (ha)	0,433	0,405	0,028
Tuổi vườn vú sữa (năm)	13,8	15,34	(-) 1,54
Tham gia vào tổ chức nông dân	0,57	0,34	0,23 <sup>**</sup>
Vay vốn	0,19	0,15	0,04
Tổng thu nhập của hộ (triệu đồng/năm)	165,49	122,66	42,83 <sup>*</sup>

Nguồn: Số liệu khảo sát tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tháng 8/2014

Chi chú: \*, \*\* và \*\*\* có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa lần lượt là 10%, 5% và 1%

nông sẽ giúp cho nông dân tiếp cận hơn với qui trình GAP. Kết quả phân tích cho thấy có đến 57% hộ sản xuất theo GAP tham gia vào các tổ chức ở địa phương, trong khi đó chỉ có 34% số hộ sản xuất tự do tham gia vào tổ chức nông dân. Kết quả phân tích thống kê cho thấy có sự khác biệt ở mức ý nghĩa 5%, điều này có thể được lý giải là do khi tham gia vào các tổ chức thì người dân sẽ có nhiều cơ hội tiếp cận cán bộ địa phương, thông tin khoa học kỹ thuật hay những qui trình kỹ thuật mới so với những người nông dân bên ngoài hay cũng có thể do yêu cầu đảm bảo tiêu thụ các sản phẩm GAP nên nông dân tham gia vào hợp tác xã chẳng hạn.

### 3.2. Thông tin chung về qui mô và thời gian sản xuất theo GAP của nông dân

Kết quả trình bày ở bảng 2 cho thấy nông hộ không sử dụng hết diện tích trồng vú sữa để áp dụng qui trình GAP, sử dụng trung bình khoảng 88% diện tích vườn vú sữa để áp dụng sản xuất theo qui trình GAP. Điều này có thể giải thích do một số diện tích không đạt yêu cầu hay người dân không muốn sử dụng hết diện tích để áp dụng GAP vì còn sợ rủi ro.

Việc sản xuất theo qui trình GAP thường đòi hỏi quá trình lâu dài. Nông dân đã có thời gian áp dụng sản xuất theo qui trình GAP tương đối lâu, trung bình đã có 4,28 năm áp dụng qui trình GAP kể từ lúc bắt đầu đến khi từ bỏ. Để đạt được chứng nhận sản xuất theo qui trình GAP nông dân phải đáp ứng rất nhiều tiêu chí khắt khe như về an toàn vệ sinh môi trường, an toàn sản phẩm, an toàn sức khỏe cho chính bản thân họ. Thông thường nông dân phải mất thời gian gần 2 năm mới đạt được chứng nhận sản xuất theo qui trình GAP. Tuy nhiên sau khi đạt được chứng nhận, phần lớn họ chỉ duy trì áp

dụng theo qui trình đã được chứng nhận trong một khoảng thời gian ngắn (2,44 năm), rồi không tiếp tục áp dụng và quay về với cách sản xuất truyền thống, hay sản xuất theo sở thích bản thân người nông dân.

### 3.3. Những lý do để nông hộ tham gia sản xuất theo qui trình GAP

Bảng 3 cho thấy có 9 lý do cơ bản để người dân tham gia sản xuất theo quy trình GAP ở địa bàn đã khảo sát. Theo đó, lý do có nhiều ý kiến của nông dân nhất là giá vú sữa sản xuất theo GAP sẽ được bán với giá cao hơn các loại vú sữa sản xuất theo quy trình truyền thống, có 81,5% ý kiến. Bên cạnh đó, lý do thứ hai được nông dân đưa ra là khi sản xuất theo GAP thì chất lượng trái vú sữa sẽ cao so với sản xuất tự do (74,1% ý kiến) vì áp dụng qui trình kỹ thuật sản xuất an toàn như bao trái, bón phân hữu cơ và phun thuốc theo qui định.

Một lý do cũng khá quan trọng đã được nông dân nêu ra là muốn đảm bảo sức khỏe cho mình trong quá trình sản xuất và cho người tiêu dùng khi ăn vú sữa được sản xuất theo GAP (72,2% ý kiến), vì họ cho rằng khi sản xuất theo quy trình GAP sẽ hạn chế được việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật. Ngoài ra, có 59,3% ý kiến mong muốn được chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật thông qua quá trình thực hiện qui trình GAP cũng là một lý do chính để họ mạnh dạn tham gia thực hiện GAP, giúp cây trồng tăng năng suất, chất lượng tốt đủ điều kiện để giúp vú sữa được xuất khẩu sang các thị trường các nước trên thế giới. Kết quả khảo sát cũng chỉ ra rằng khi tham gia thực hiện GAP nông dân thường xuyên được cán bộ địa phương tập huấn qui trình kỹ thuật sản xuất và thường xuyên được thăm viếng.

**Bảng 2. Thông tin chung về việc áp dụng qui trình GAP vào sản xuất vú sữa Lò Rèn**

Tiêu chí	Trung bình	Độ lệch chuẩn
Diện tích vú sữa sản xuất theo GAP (ha)	0,384	0,205
Thời gian áp dụng sản xuất theo qui trình GAP (năm)	4,28	1,235
Thời gian đạt chứng nhận GAP sau khi áp dụng (năm)	1,83	0,694
Thời gian không còn áp dụng GAP sau khi được công nhận (năm)	2,44	1,254

Nguồn: Số liệu khảo sát tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tháng 8/2014

**Bảng 3. Lý do nông hộ tham gia sản xuất theo quy trình GAP**

Lý do nông hộ tham gia GAP	Số ý kiến	Tỉ lệ (%)
Giá vú sữa GAP cao	44	81,5
Vú sữa có chất lượng cao	40	74,1
An toàn sức khỏe cho sản xuất và tiêu dùng	39	72,2
Được chuyển giao kỹ thuật	32	59,3
Được xuất khẩu	32	59,3
Giảm chi phí sản xuất	30	55,6
Đầu ra ổn định	28	51,9
Được hỗ trợ	23	42,6
Do sự vận động của cán bộ	19	35,2

Nguồn: Số liệu khảo sát ở huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang vào tháng 8/2014.

Bên cạnh đó, có 55,6% ý kiến cho rằng nếu sản xuất theo GAP sẽ giảm được một phần chi phí sản xuất vì khi sản xuất theo quy trình GAP các nông hộ phải tuân theo quy định về sử dụng phân bón và thuốc nông dược như bón phân theo từng thời kỳ nhất định của cây và có kiểm soát, điều này giúp người dân giảm được lượng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật dư thừa đáng kể.

Hơn nữa, nông dân cho rằng khi sản xuất theo GAP sẽ được ổn định đầu ra vì họ sẽ được ký hợp đồng bán vú sữa sản xuất theo GAP cho hợp tác xã, tuy nhiên chỉ có 51,9% ý kiến cho rằng sản xuất theo GAP vì muốn được ổn định đầu ra.

Một lý do khác cũng khá thực tế khi nông dân cho rằng họ tham gia sản xuất theo GAP vì muốn nhận được sự hỗ trợ (42,6% ý kiến). Khảo sát thực tế cho thấy khi đồng ý áp dụng quy trình GAP vào sản xuất thì nông hộ sẽ được hỗ trợ tiền để xây dựng các cơ sở vật chất như nhà vệ sinh tự hoại, nhà bảo quản dụng cụ lao động, nơi chứa thuốc bảo vệ thực vật và phân bón và được hỗ trợ túi bao trái. Bên cạnh đó, cũng có 35,6% ý kiến cho rằng do được cán bộ địa phương vận động nên mới tham gia.

Như vậy, có nhiều lý do khác nhau được nông dân nêu ra khi tham gia sản xuất theo quy trình GAP như muốn nâng cao hiệu quả kinh tế của việc sản xuất vú sữa, hướng đến thị trường xuất khẩu và cung cấp cho thị trường những sản phẩm có chất lượng cao và an toàn sức khỏe cho người tiêu dùng.

### 3.4. Đánh giá của nông dân về qui trình GAP so với sản xuất tự do

#### 3.4.1. Đánh giá về hiệu quả sản xuất của qui trình GAP

Khi áp dụng hoàn toàn theo qui trình, người dân phải tuân thủ theo chế độ phân bón và phun thuốc của qui trình GAP. Để đảm bảo chất lượng cũng như độ an toàn của sản phẩm, người dân phải hạn chế việc sử dụng phân hóa học cũng như lượng thuốc bảo vệ thực vật. Kết quả khảo sát cho thấy có 76% nông dân cho rằng lượng phân bón hóa học được họ sử dụng ít hơn so với phương pháp sản xuất thông thường, tuy nhiên cũng có 18% nông dân nhận thấy không có sự khác biệt và có 6% nông dân cho biết họ sử dụng lượng phân hóa học nhiều hơn. Cũng tương tự, trong khi 74% cho rằng lượng thuốc bảo vệ thực vật cũng được người dân sử dụng ít hơn so với trước khi họ áp dụng qui trình GAP thì 24% nông dân nói rằng không có sự khác biệt về số lượng thuốc bảo vệ thực vật mà họ sử dụng và chỉ có 2% nông dân nghĩ rằng họ sử dụng thuốc bảo vệ thực vật nhiều hơn so với sản xuất theo kiểu truyền thống. Mặc dù việc sử dụng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật có giảm nhưng người dân lại sử dụng nhiều phân hữu cơ hơn để bón cho vườn vú sữa. Điều này trong thực tế hoàn toàn phù hợp vì sản xuất theo qui trình GAP đòi hỏi phải đảm bảo an toàn môi trường và sản phẩm.

Kết quả của việc sử dụng phân bón và thuốc bảo vệ thực vật đúng liều lượng, đặc biệt là việc

**Bảng 4. Đánh giá về số lượng đầu vào và chất lượng đầu ra so với sản xuất tự do**

Tiêu chí đánh giá	Cao hơn (%)	Như nhau (%)	Thấp hơn (%)
Lượng phân hóa học	6	18	76
Lượng thuốc BVTV	2	24	74
Lượng phân hữu cơ	56	33	11
Sự phát triển của vườn vú sữa	54	20	26
Năng suất	60	33	7
Chất lượng vú sữa khi thu hoạch	83	11	6
Giá bán	24	65	11

Nguồn: Số liệu khảo sát tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tháng 8/2014.

sử dụng phân hữu cơ đã giúp cho vườn vú sữa phát triển tốt hơn. Theo đánh giá của người dân thì có 54% cho rằng vườn vú sữa của họ phát triển tốt hơn, tuy nhiên cũng có 20% nông dân cho rằng không có sự thay đổi và có 26% cho rằng chất lượng vườn vú sữa của họ không phát triển tốt hơn so với việc áp dụng phương pháp chăm sóc theo cách truyền thống.

Kết quả thể hiện ở bảng 4 cho thấy nông dân đánh giá khá tốt về kết quả áp dụng qui trình GAP vào sản xuất. Đánh giá về năng suất vú sữa cho thấy có 60% nông dân được hỏi cho rằng năng suất có tăng lên so với cách sản xuất truyền thống, tuy nhiên cũng có 33% nông dân cho rằng năng suất không có sự thay đổi và chỉ có 7% cho rằng năng suất thấp hơn so với trước khi áp dụng GAP. Nguyên nhân khiến năng suất thấp hơn hoặc chỉ ngang bằng với vườn cây được sản xuất tự do là do trong quá trình thực hiện người dân không làm đúng theo hướng dẫn hay bỏ qua các chỉ dẫn, các yêu cầu cần thiết khi chăm sóc cây hoặc là khâu ghi chép, chăm sóc của người dân không được chu đáo.

Về chất lượng trái vú sữa, hầu hết nông dân đều cho rằng chất lượng vú sữa khi thu hoạch cao hơn rất nhiều so với cách sản xuất truyền thống (88% nông dân), trong khi đó chỉ có 11% và 6% nông dân lần lượt cho rằng chất lượng trái vú sữa không có sự thay đổi và thấp hơn so với cách sản xuất thông thường. Để có được sản phẩm sạch, an toàn đạt chuẩn quốc tế người nông dân phải tốn rất nhiều công sức, thời gian để chăm sóc, làm theo những quy định khắt khe của qui trình. Nhưng đến khi thu hoạch, không

được bao tiêu đầu ra cộng thêm việc tốn nhiều công sức trong quá trình thực hiện, giá sản phẩm GAP bằng với giá sản phẩm thông thường nên người dân sẽ không có lời thậm chí sẽ bị lỗ nên khiến việc tiêu thụ gặp rất nhiều khó khăn.

Giá bán vú sữa đạt tiêu chuẩn GAP cũng là một trong những yếu tố quan trọng để nông dân quyết định áp dụng qui trình GAP, tuy nhiên kết quả khảo sát cho thấy chỉ có 24% nông dân được khảo sát cho rằng giá bán cao hơn trong khi 65% cho rằng giá bán cũng như vú sữa thường và có 11% cho rằng giá bán thậm chí thấp hơn vú sữa thường. Điều này có thể do nhiều nguyên nhân như phụ thuộc vào mùa vụ, tỉ lệ vú sữa đạt chất lượng theo yêu cầu và thị trường đầu ra của sản phẩm GAP.

### **3.4.2. Đánh giá về việc thực hiện qui trình kỹ thuật của mô hình GAP**

Đánh giá khả năng áp dụng các qui trình kỹ thuật khi sản xuất theo các tiêu chuẩn GAP thì phần lớn nông dân cho rằng qui trình này không quá khó so với phương pháp canh tác của họ. Tuy nhiên nó đòi hỏi người thực hiện qui trình GAP phải tuân thủ nghiêm ngặt các qui định, tiêu chí của qui trình để có được kết quả như mong muốn và tránh việc không tuân thủ các qui định và phải ghi chép nhật ký sản xuất một cách chi tiết và cẩn thận.

Kết quả thể hiện ở bảng 5 cho thấy đa số nông dân cho rằng các kỹ thuật tỉa cành, tạo tán kỹ thuật bón phân, kỹ thuật phun thuốc không có nhiều thay đổi đôi khi còn dễ hơn so với phương pháp canh tác thông thường của họ. Do

**Bảng 5. Đánh giá về qui trình kỹ thuật khi áp dụng theo GAP so với sản xuất tự do**

Tiêu chí đánh giá	Khó hơn (%)	Như nhau (%)	Dễ hơn (%)	Tổng (%)
Kỹ thuật tía cành, tạo tán	54	28	19	100
Qui trình, kỹ thuật bón phân	39	33	28	100
Qui trình, kỹ thuật phun thuốc	61	20	19	100

Nguồn: Số liệu khảo sát tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tháng 8/2014

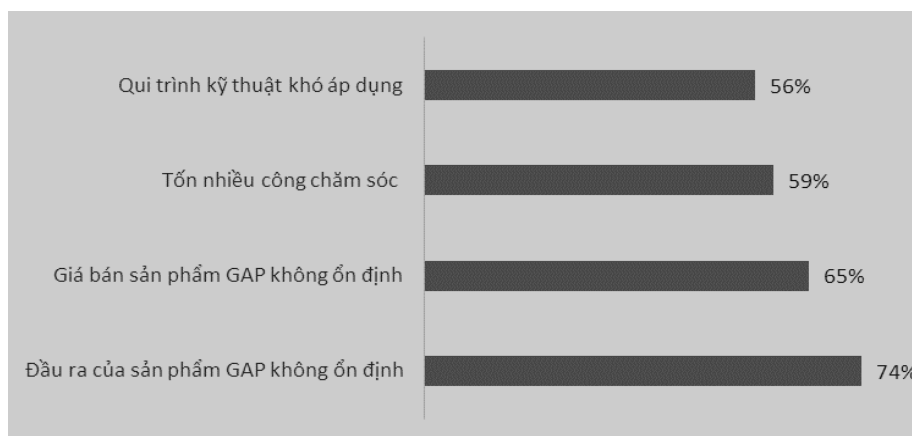
các kỹ thuật của qui trình GAP khó thực hiện nên đòi hỏi nông dân phải có trình độ hiểu biết nhất định mới thuận lợi trong việc áp dụng.

### 3.5. Phân tích lý do nông dân từ bỏ áp dụng GAP

Kết quả trình bày ở hình 1 cho thấy nguyên nhân chủ yếu mà nông dân từ bỏ việc áp dụng qui trình GAP vào sản xuất vú sữa Lò Rèn là do đầu ra sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP không ổn định (74% ý kiến), thông thường nông dân chỉ bán vú sữa cho hợp tác xã (HTX) đã được công nhận đạt qui trình sản xuất theo tiêu chuẩn GAP. Hơn nữa, giá bán vú sữa sản xuất theo GAP lại không ổn định (65% ý kiến) vì giá sẽ do HTX ấn định tại thời điểm thu hoạch theo giá trên thị trường nên người dân không có sự lựa chọn khác phải chấp nhận giá bán do HTX đưa ra. Thông thường, vú sữa GAP sẽ được HTX mua với giá cao hơn so với các vựa thu mua hay thương lái nhưng HTX không thể mua hết lượng vú sữa sản xuất theo GAP của nông dân mà chỉ lựa chọn những trái vú sữa to, có vẻ bề ngoài

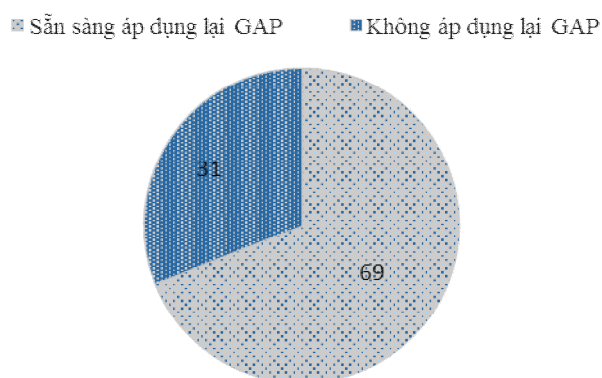
đẹp, các loại còn lại nông dân phải tự bán cho các nhà thu mua khác với giá thường thấp hơn tùy vào khả năng phân biệt được vú sữa GAP và vú sữa thường của họ hoặc tùy vào chất lượng mẫu mã vú sữa thực tế.

Bên cạnh đó, việc áp dụng qui trình GAP sẽ tốn nhiều công chăm sóc hơn so với việc sản xuất vú sữa theo truyền thống nhưng chênh lệch lợi nhuận không xứng đáng với những gì người sản xuất đã bỏ ra, thậm chí còn thấp hơn nên không khuyến khích được người dân tiếp tục áp dụng GAP (59% ý kiến). Một nguyên nhân khác có tác động không nhỏ đến việc nông dân từ bỏ GAP là quy trình kỹ thuật khó áp dụng do chưa nắm rõ qui trình hay không được truyền đạt kỹ nên chất lượng vú sữa đạt tỉ lệ loại tốt chưa cao (56% ý kiến). Nông dân cho rằng cán bộ kỹ thuật thường rất ít ghé thăm, theo dõi, cung cấp thêm kiến thức cho người dân trong quá trình sản xuất. Ngoài những nguyên nhân trên, chi phí công nhận và tái công nhận chứng nhận GAP vượt quá sức chi trả của người dân cũng là nguyên nhân khiến người dân từ bỏ.



**Hình 1. Lý do nông dân không từ bỏ sản xuất theo qui trình GAP**

Nguồn: Số liệu khảo sát tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tháng 8/2014



**Hình 2. Tỷ lệ nông dân sẵn sàng áp dụng lại qui trình GAP**

*Nguồn: Số liệu khảo sát tại huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang tháng 8/2014.*

Tuy người dân đã không còn sản xuất theo qui trình GAP, nhưng họ đã tích lũy cho mình một số kinh nghiệm thực tế cũng như áp dụng một số bước đơn giản của qui trình vào trong sản xuất truyền thống của mình. Kết quả trình bày ở hình 2 cho thấy 69% nông hộ sẵn sàng áp dụng lại toàn bộ qui trình GAP trong sản xuất vú sữa Lò Rèn nếu đầu ra và giá cả được đảm bảo, vì họ vẫn cho rằng sản xuất theo qui trình GAP mang lại nhiều lợi ích cho người sản xuất và người tiêu dùng. Ngược lại, chỉ có 31% nông dân cho rằng sẽ không áp dụng lại qui trình GAP, lý do là những nông hộ này không nhận thấy được những lợi ích của qui trình GAP mang đến cho họ. Điều này cho thấy, mô hình sản xuất vú sữa theo tiêu chuẩn GAP đã không mang lại hiệu quả kinh tế lâu dài cho người áp dụng cũng như mong muốn ban đầu của họ.

### **3.6. Khuyến nghị một số giải pháp khắc phục tình trạng nông dân từ bỏ áp dụng GAP**

Cần tăng cường nâng cao năng lực sản xuất theo qui trình GAP cho người dân nhằm giúp nông dân dễ dàng hơn trong việc áp dụng vào thực tế. Bên cạnh đó cũng cần trang bị kiến thức về cơ bản về bảo quản và sơ chế biến sản phẩm GAP sau khi thu hoạch cho nông dân nhằm nâng cao khả năng thương mại hóa của sản phẩm GAP. Ngoài ra, cũng cần hỗ trợ cho các HTX trong việc tìm đầu ra cho sản phẩm

GAP, HTX cần phải ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm GAP với thời gian lâu dài với các doanh nghiệp kinh doanh nông sản để giúp liên kết chặt chẽ giữa nông dân sản xuất theo GAP với thị trường đầu ra một cách ổn định và lâu dài.

Cần hỗ trợ cho các doanh nghiệp để thiết lập hệ thống phân phối và buôn bán sản phẩm vú sữa Lò Rèn nói riêng và các sản phẩm nông sản khác đạt quy chuẩn GAP. Thông qua kênh phân phối và buôn bán này sẽ giúp duy trì được chất lượng và thương hiệu của các sản phẩm GAP đối với người tiêu dùng, giúp người sản xuất có đầu ra thường xuyên và ổn định hơn.

Nhà nước cần ban hành các chính sách khuyến khích và hỗ trợ nông dân cũng như các đơn vị sản xuất và tiêu thụ sản phẩm được sản xuất theo quy trình GAP. Ngoài ra, cơ quan nhà nước cần làm đầu mối kết nối các doanh nghiệp bán lẻ lớn trong nước để tiêu thụ vú sữa Lò Rèn đạt tiêu chuẩn GAP và có cơ chế hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu vú sữa tăng cường thu mua sản phẩm theo quy trình GAP của người dân.

## **4. KẾT LUẬN**

Sản xuất vú sữa Lò Rèn theo qui trình GAP (Global GAP) đòi hỏi nông dân phải có trình độ nhất định, sẵn sàng chấp nhận áp dụng những kỹ thuật mới của qui trình và có điều kiện kinh tế tương đối vì nó đòi hỏi người dân phải đầu tư xây dựng nhà vệ sinh tự hoại và nhà kho dùng để chứa phân bón và nông dược.



Có nhiều lý do để người dân quyết định tham gia vào sản xuất theo mô hình GAP, một trong những lý do quan trọng là người dân kỳ vọng cao về giá bán cũng như chất lượng an toàn của sản phẩm GAP và an toàn sức khỏe cho người sản xuất. Để đạt được chứng nhận sản xuất theo qui trình GAP người dân phải đầu tư nhiều thời gian và công sức trong quá trình áp dụng mới có thể đạt được chứng nhận, người dân phải áp dụng gần 2 năm mới có thể đạt được chứng nhận.

Sản xuất vú sữa Lò Rèn theo qui trình GAP mang lại nhiều lợi ích thiết thực cho người dân như tăng năng suất, giảm lượng phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật, người dân quan tâm hơn đến việc sử dụng phân hữu cơ nhằm đảm bảo vấn đề an toàn về môi trường sản xuất. Tuy nhiên về qui trình kỹ thuật đôi khi khó áp dụng nếu không có sự hỗ trợ và hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật ở địa phương.

Mặc dù sản xuất theo GAP có thể mang lại nhiều lợi ích nhưng đầu ra cũng như giá bán vú sữa Lò Rèn đạt tiêu chuẩn GAP không ổn định là những nguyên nhân chủ yếu làm người dân từ bỏ việc áp dụng qui trình này. Nếu đảm bảo được vấn đề đầu ra ổn định cũng như giá bán

sản phẩm GAP tương xứng với công sức thì người dân sẵn sàng áp lại qui trình GAP vào sản xuất.

Cần thiết lập hệ thống phân phối và mua bán sản phẩm đạt tiêu chuẩn GAP để giúp duy trì chất lượng sản phẩm đối với người tiêu dùng nhằm giúp ổn định đầu ra lâu dài cho sản phẩm GAP.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Duy Cần, Lê Văn Dũng, Trần Huỳnh Khanh và Võ Thị Hương (2013). Đánh giá hiệu quả kinh tế và các lợi ích xã hội của mô hình canh tác bắp rau theo tiêu chuẩn GLOBALGAP tại Chợ Mới, An Giang. Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ, 25: 37 - 44.
- Nguyễn Văn Sánh (2011). Kinh tế sản xuất lúa - gạo theo tiêu chuẩn “*Global GAP*” tại ĐBSCL: trường hợp hợp tác xã Mỹ Thành Nam, Cai Lậy, Tiền Giang. Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học, Viện Nghiên cứu phát triển ĐBSCL.
- Trần Văn Hậu, Trần Sỹ Hiếu, Lê Thị Thanh Thủy (2008). Sản xuất xoài rải vụ theo hướng GAP tại huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Báo cáo tham luận tại hội thảo GAP Bình Thuận.
- Võ Thị Ngọc Nhân (2014). Phân tích thực trạng sản xuất chôm chôm theo tiêu chuẩn Global GAP tại tỉnh Bến Tre. Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ, 32: 69 - 75.